

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ
PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VINACONEX**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019



MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|---|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ | 3 - 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ | 5 - 6 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ | 7 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ | 8 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ | 9 - 27 |



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|-----------------------|---|
| Ông Dương Văn Mậu | Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 21 tháng 3 năm 2019) |
| Ông Vương Hoàng Minh | Thành viên (Miễn nhiệm chức vụ Chủ tịch ngày 16 tháng 3 năm 2019, bổ nhiệm chức vụ Thành viên ngày 16 tháng 3 năm 2019) |
| Ông Vũ Ngọc Tú | Phó Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 21 tháng 3 năm 2019) |
| Ông Nguyễn Hữu Tới | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 16 tháng 3 năm 2019) |
| Ông Nguyễn Tuấn Cường | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 3 năm 2019) |
| Ông Thân Thế Hà | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 3 năm 2019) |
| Ông Lê Văn An | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 3 năm 2019) |
| Ông Vũ Đức Quang | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 3 năm 2019) |
| Ông Phạm Bảo Long | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|----------------------|--|
| Ông Vương Hoàng Minh | Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 21 tháng 3 năm 2019) |
| Ông Phạm Bảo Long | Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm chức vụ Tổng Giám đốc ngày 21 tháng 3 năm 2019, bổ nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc ngày 21 tháng 3 năm 2019) |
| Ông Ngô Mạnh Cường | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đỗ Vương Cường | Phó Tổng Giám đốc |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VINACONEX
Tầng 19, tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Vương Hoàng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 06 tháng 8 năm 2019

2500
IG T
HIỆM HỮU
OITT
T NA
A - TP

Số: 0187 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 06 tháng 8 năm 2019, từ trang 5 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 29 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong đó trình bày vấn đề không chắc chắn liên quan đến khoản phải thu Tập đoàn Điện lực Việt Nam về chi phí chênh lệch tỷ giá đối với các khoản vay do xây dựng nhà máy thủy điện Cửa Đạt mà Công ty có thể được thanh toán theo quy định tại Thông tư số 56/2014/TT-BCT ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Công thương quy định phương pháp xác định giá phát điện, trình tự kiểm tra hợp đồng mua bán điện. Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 30 tháng 01 năm 2019 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo soát xét đề ngày 03 tháng 8 năm 2018 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.



Đặng Chí Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0030-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 06 tháng 8 năm 2019

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ (Phân loại lại) |
|--|------------|-------------|--------------------------|------------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 164.748.283.345 | 218.265.522.678 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 75.846.599.530 | 70.152.226.892 |
| 1. Tiền | 111 | | 2.846.599.530 | 20.152.226.892 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 73.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 5 | 2.064.000.000 | 1.000.000.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 2.064.000.000 | 1.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 73.599.589.043 | 130.519.438.275 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 53.654.975.921 | 82.374.474.243 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 7 | 1.917.108.030 | 350.834.000 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 46.927.505.092 | 71.594.130.032 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 9 | (28.900.000.000) | (23.800.000.000) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 10 | 12.004.810.306 | 16.166.865.786 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 12.004.810.306 | 16.166.865.786 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1.233.284.466 | 426.991.725 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 11 | 1.233.284.466 | 426.991.725 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 996.742.952.759 | 1.027.495.832.692 |
| I. Tài sản cố định | 220 | | 876.965.175.381 | 909.116.369.635 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 12 | 703.894.574.737 | 734.507.307.455 |
| - Nguyên giá | 222 | | 1.238.349.452.570 | 1.238.031.148.570 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (534.454.877.833) | (503.523.841.115) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 13 | 173.070.600.644 | 174.609.062.180 |
| - Nguyên giá | 228 | | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (26.929.399.356) | (25.390.937.820) |
| II. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 4.201.365.407 | 4.183.755.134 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 14 | 4.201.365.407 | 4.183.755.134 |
| III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 5 | 102.000.000.000 | 102.000.000.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 102.000.000.000 | 102.000.000.000 |
| IV. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 13.576.411.971 | 12.195.707.923 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 11 | 13.576.411.971 | 12.195.707.923 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 1.161.491.236.104 | 1.245.761.355.370 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ (Phân loại lại) |
|---|------------|-------------|--------------------------|------------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 375.835.704.183 | 449.536.787.491 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 375.631.016.238 | 381.482.161.421 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 15 | 2.825.594.829 | 63.293.374.708 |
| 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 16 | 21.238.375.627 | 26.578.317.780 |
| 3. Phải trả người lao động | 314 | | 4.838.910.945 | 9.068.301.308 |
| 4. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 17 | 7.010.508.663 | 2.084.236.326 |
| 5. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 18 | 121.407.755.124 | 20.128.273.550 |
| 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 19 | 212.245.882.073 | 257.680.010.700 |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 6.063.988.977 | 2.649.647.049 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 204.687.945 | 68.054.626.070 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | | 204.687.945 | 204.687.945 |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 20 | - | 67.849.938.125 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 785.655.531.921 | 796.224.567.879 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 21 | 785.655.531.921 | 796.224.567.879 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 569.999.930.000 | 569.999.930.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 5.940.175.148 | 5.940.175.148 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 29.589.351.149 | 29.589.351.149 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 180.126.075.624 | 190.695.111.582 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 51.564.192.582 | 36.700.511.129 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | 421b | | 128.561.883.042 | 153.994.600.453 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 1.161.491.236.104 | 1.245.761.355.370 |


Nguyễn Việt Hoàng
Người lập biểu


Nguyễn Văn Bình
Kế toán trưởng


Vương Hoàng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 06 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước (Phân loại lại) |
|---|-------|-------------|-----------------|-----------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 22 | 227.635.198.038 | 307.363.822.027 |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01) | 10 | | 227.635.198.038 | 307.363.822.027 |
| 3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 11 | 23 | 60.715.948.398 | 137.058.177.371 |
| 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 166.919.249.640 | 170.305.644.656 |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 25 | 2.807.672.954 | 308.629.441 |
| 6. Chi phí tài chính | 22 | 26 | 11.234.888.406 | 18.492.235.795 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 10.959.846.835 | 17.085.759.097 |
| 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 27 | 22.734.762.118 | 22.710.583.140 |
| 8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-26) | 30 | | 135.757.272.070 | 129.411.455.162 |
| 9. Thu nhập khác | 31 | | - | 161.000.000 |
| 10. Chi phí khác | 32 | | 159.737.452 | - |
| 11. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | (159.737.452) | 161.000.000 |
| 12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 135.597.534.618 | 129.572.455.162 |
| 13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 28 | 7.035.651.576 | 7.376.844.883 |
| 14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51) | 60 | | 128.561.883.042 | 122.195.610.279 |


Nguyễn Việt Hoàng
Người lập biểu


Nguyễn Văn Bình
Kế toán trưởng


Vương Hoàng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 06 tháng 8 năm 2019



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|-----------|--------------------------|--------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 135.597.534.618 | 129.572.455.162 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | 32.469.498.254 | 32.229.373.197 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 5.100.000.000 | - |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền (Lãi) từ hoạt động đầu tư | 04 | 82.670.623 | 678.760.868 |
| Chi phí lãi vay | 05 | (2.807.672.954) | (445.028.767) |
| | 06 | 10.959.846.835 | 17.085.759.097 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn | 08 | 181.401.877.376 | 179.121.319.557 |
| Thay đổi các khoản phải thu | 09 | 53.277.137.538 | (21.811.708.179) |
| Thay đổi hàng tồn kho | 10 | 4.162.055.480 | (3.045.689.346) |
| Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu | 11 | (62.317.057.384) | 34.083.099.237 |
| Thay đổi chi phí trả trước | 12 | (2.186.996.789) | 1.781.621.394 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (12.226.030.993) | (17.986.408.601) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (8.311.659.508) | (6.061.674.786) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (19.229.296.070) | (8.760.872.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 134.570.029.650 | 157.319.687.276 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài | 21 | (335.914.273) | (1.063.257.232) |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn | 22 | - | 161.000.000 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (2.064.000.000) | (1.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 1.000.000.000 | - |
| 5. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 1.350.384.646 | 284.028.767 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (49.529.627) | (1.618.228.465) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 155.170.376.440 | 123.126.325.416 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (268.537.113.815) | (189.789.648.010) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (15.459.390.010) | (86.362.158.304) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (128.826.127.385) | (153.025.480.898) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | 5.694.372.638 | 2.675.977.913 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 70.152.226.892 | 6.277.830.941 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60) | 70 | 75.846.599.530 | 8.953.808.854 |


Nguyễn Việt Hoàng
Người lập biểu


Nguyễn Văn Bình
Kế toán trưởng


Vương Hoàng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 06 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800799804, đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 5 năm 2004 và thay đổi lần thứ tám ngày 29 tháng 3 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 123 (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 143).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; sản xuất và kinh doanh điện năng; tư vấn xây lắp các công trình điện;
- Nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng khác; xây dựng và kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng; kinh doanh khách sạn, du lịch;
- Dịch vụ cho thuê, sửa chữa, bảo dưỡng xe máy, thiết bị;
- Kinh doanh thiết bị xây dựng; kinh doanh Bất động sản;
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
- Tư vấn quản lý dự án (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật);
- Thẩm tra các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác quặng thiếc, quặng vonfram, quặng kim loại quý hiếm (không bao gồm xuất khẩu vàng quặng nguyên liệu);
- Khai thác đất đá, cát sỏi, đất sét.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có 02 công ty con là:

| | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%) | Hoạt động chính |
|--------------------------------------|-------------------------------|--------------------------|--|--------------------------------|
| Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng | Thanh Hóa | 51% | 51% | Sản xuất, kinh doanh điện năng |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh | Thanh Hóa | 51% | 51% | Sản xuất, kinh doanh điện năng |

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác.



Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác.

Ngoài ra, một số số liệu của năm trước đã được điều chỉnh phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu năm nay, cụ thể như sau:

| | Số đã báo cáo | Phân loại lại | Số sau phân loại lại |
|--|-----------------|------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ | | | |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 80.000.000.000 | (30.000.000.000) | 50.000.000.000 |
| Phải thu ngắn hạn khác (*) | 41.594.130.032 | 30.000.000.000 | 71.594.130.032 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ | | | |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (**) | 338.700.387.514 | (31.336.565.487) | 307.363.822.027 |
| Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp (**) | 168.394.742.858 | (31.336.565.487) | 137.058.177.371 |

(*) Phân loại lại khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội – Chi nhánh Thăng Long số tiền 30.000.000.000 VND được cầm cố để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 276/2018/HĐCC-PN/SHB.110600 ngày 26 tháng 12 năm 2018.

(**) Phân loại lại thuế tài nguyên nước và phí môi trường thu hộ chi hộ.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, tài sản ngắn hạn của Công ty đang thấp hơn nợ ngắn hạn với số tiền là 210.927.494.387 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 163.216.638.743 VND) dẫn đến quan ngại về khả năng thanh toán cho các khoản nợ đến hạn. Khả năng thanh toán của Công ty trong vòng 12 tháng tới phụ thuộc vào tình hình hoạt động kinh doanh trong kỳ cũng như khả năng huy động từ các tổ chức tín dụng. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể có liên quan đến vấn đề nêu trên. Tình hình hoạt động kinh doanh và kế hoạch của Ban Tổng Giám đốc Công ty liên quan đến vấn đề này được trình bày dưới đây:

- Tình hình hoạt động kinh doanh đang ổn định với lợi nhuận trước thuế năm 2018 là 254,2 tỷ đồng, vượt kế hoạch lợi nhuận 65%.
- Kế hoạch lợi nhuận năm 2019 là 262,4 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế, trong đó lợi nhuận trước thuế kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2019 đã đạt được khoảng 135,6 tỷ đồng, đạt 51,68% kế hoạch lợi nhuận năm 2019. Ban Giám đốc đánh giá Công ty đủ khả năng hoàn thành và vượt kế hoạch lợi nhuận năm 2019;
- Công ty vẫn đảm bảo trả các khoản nợ vay đến hạn theo đúng lịch trả nợ, chưa có tình trạng chậm trả các khoản nợ đến hạn.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng kế hoạch kinh doanh và kế hoạch dòng tiền để đảm bảo nguồn tiền thanh toán các khoản công nợ và nghĩa vụ tài chính đến hạn và tin tưởng rằng báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là một công ty mà Công ty có quyền kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty áp dụng phương pháp hạch toán hàng tồn kho theo kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | Kỳ này |
|--|---------------|
| | Số năm |
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 35 |
| Máy móc, thiết bị | 3 - 15 |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 5 - 8 |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 7 |
| Khác | 3 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã bỏ ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 65 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí thuê văn phòng, công cụ, dụng cụ, chi phí bảo hiểm và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Tiền thuê văn phòng trả trước thể hiện khoản tiền thuê văn phòng đã trả mà Công ty đang sử dụng. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (174 tháng).

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán điện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên sản lượng điện cung cấp và xác nhận của khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.



Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (từ năm 2010 đến năm 2024), được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2010 đến năm 2013) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2014 đến năm 2022). Năm 2019 là năm thứ 6 Công ty được giảm 50% số thuế phải nộp.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|-------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | (Phân loại lại) VND |
| Tiền mặt | 1.185.755.925 | 84.949.533 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*) | 1.660.843.605 | 20.067.277.359 |
| Các khoản tương đương tiền (**) | 73.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| | 75.846.599.530 | 70.152.226.892 |

(*) Như trình bày tại Thuyết minh số 20, các khoản tiền gửi của Công ty mở tại các tổ chức tín dụng được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay của Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (Vinaconex).

(**) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long kỳ hạn 1 tháng với lãi suất 5,5%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá gốc Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| a. Đầu tư tài chính ngắn hạn | | | | |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn (i) | 2.064.000.000 | - 2.064.000.000 | 1.000.000.000 | - 1.000.000.000 |
| | 2.064.000.000 | - 2.064.000.000 | 1.000.000.000 | - 1.000.000.000 |
| b. Đầu tư tài chính dài hạn | | | | |
| Đầu tư vào công ty con | | | | |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng | 25.500.000.000 | - (ii) | 25.500.000.000 | - (ii) |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh | 76.500.000.000 | - (ii) | 76.500.000.000 | - (ii) |
| | 102.000.000.000 | - | 102.000.000.000 | - |

(i) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam kỳ hạn 12 tháng với lãi suất từ 6,4%/năm đến 6,8%/năm.

(ii) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư.

Tình hình hoạt động của các công ty con trong kỳ như sau:

| Tên công ty con | Kỳ này | Kỳ trước |
|--------------------------------------|--------|--------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng | Có lãi | Có lãi |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh | Có lãi | Đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng |

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Mua bán điện | 34.018.714.403 | 33.497.465.587 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh | 18.131.707.287 | 46.009.856.014 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng | 1.270.392.240 | 2.632.586.320 |
| Các khách hàng khác | 234.161.991 | 234.566.322 |
| | 53.654.975.921 | 82.374.474.243 |
| Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 31) | 19.402.099.527 | 48.642.442.334 |

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---|----------------------|--------------------|
| Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 3 | 700.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà | 439.324.030 | - |
| Trung tâm Tư vấn và Dịch vụ Tài nguyên nước | 323.050.000 | - |
| Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng điện ASIA | 240.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Du lịch Việt Nam - Hà Nội | - | 200.000.000 |
| Các nhà cung cấp khác | 214.734.000 | 150.834.000 |
| | 1.917.108.030 | 350.834.000 |

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ (Phân loại lại) VND |
|--|-----------------------|-------------------------------------|
| Phải thu tiền hỗ trợ lãi suất sau đầu tư | 36.700.511.129 | 36.700.511.129 |
| Tạm ứng người lao động | 4.867.688.275 | 538.350.825 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng - Cổ tức phải thu | 3.060.000.000 | 1.530.000.000 |
| Cấm cố, thế chấp | - | 30.000.000.000 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 2.299.305.688 | 2.825.268.078 |
| | 46.927.505.092 | 71.594.130.032 |
| Trong đó: Phải thu khác từ các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 31) | 3.060.000.000 | 1.530.000.000 |

9. NỢ XẤU

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu kỳ | | |
|-------------------------------|-----------------------|----------------------------|--------------------------|-----------------------|----------------------------|--------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi (*) | Thời gian quá hạn | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi (*) | Thời gian quá hạn |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam | 36.700.511.129 | 7.800.511.129 | Trên 2 năm dưới 3 năm | 36.700.511.129 | 12.900.511.129 | Trên 2 năm dưới 3 năm |
| | 36.700.511.129 | 7.800.511.129 | | 36.700.511.129 | 12.900.511.129 | |

(*) Giá trị có thể thu hồi được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

10. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Công cụ, dụng cụ | 12.004.810.306 | - | 16.166.865.786 | - |
| | 12.004.810.306 | - | 16.166.865.786 | - |

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | | |
| Công cụ, dụng cụ | 130.113.000 | 390.339.000 |
| Chi phí bảo hiểm | 144.716.304 | 36.652.725 |
| Khác | 958.455.162 | |
| | 1.233.284.466 | 426.991.725 |
| b. Dài hạn | | |
| Chi phí thuê văn phòng | 7.282.748.648 | 8.091.942.944 |
| Công cụ, dụng cụ | 5.339.635.789 | 2.722.425.875 |
| Chi phí sửa chữa tài sản cố định | 861.509.439 | 882.301.688 |
| Khác | 92.518.095 | 499.037.416 |
| | 13.576.411.971 | 12.195.707.923 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VINACONEX
THUYẾT MINH BAO CAO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

12. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa và vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải và thiết bị truyền đẫn | Thiết bị và dụng cụ quản lý | Khác | Tổng cộng |
|-------------------------------|-----------------------------|------------------------|--|--------------------------------|------------|-------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Số đầu kỳ | 679.755.040.957 | 542.566.239.767 | 13.302.853.351 | 2.377.014.495 | 30.000.000 | 1.238.031.148.570 |
| Mùa trong kỳ | - | 318.304.000 | - | - | - | 318.304.000 |
| Số cuối kỳ | 679.755.040.957 | 542.884.543.767 | 13.302.853.351 | 2.377.014.495 | 30.000.000 | 1.238.349.452.570 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Số đầu kỳ | 196.991.512.864 | 297.819.467.081 | 7.459.096.069 | 1.229.598.444 | 24.166.657 | 503.523.841.115 |
| Khấu hao trong kỳ | 11.960.915.544 | 18.243.919.954 | 577.977.430 | 143.223.792 | 4.999.998 | 30.931.036.718 |
| Số cuối kỳ | 208.952.428.408 | 316.063.387.035 | 8.037.073.499 | 1.372.822.236 | 29.166.655 | 534.454.877.833 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Số đầu kỳ | 482.763.528.093 | 244.746.772.686 | 5.843.757.282 | 1.147.416.051 | 5.833.343 | 734.507.307.455 |
| Số cuối kỳ | 470.802.612.549 | 226.821.156.732 | 5.265.779.852 | 1.004.192.259 | 833.345 | 703.894.574.737 |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 7.672.097.324 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 6.709.897.324 VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, một số tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty có giá trị còn lại là 696.616.790.095 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 726.427.668.307 VND).



13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất VND |
|-------------------------------|----------------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | |
| Số đầu kỳ | 200.000.000.000 |
| Số cuối kỳ | 200.000.000.000 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | |
| Số đầu kỳ | 25.390.937.820 |
| Trích khấu hao trong kỳ | 1.538.461.536 |
| Số cuối kỳ | 26.929.399.356 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | |
| Số đầu kỳ | 174.609.062.180 |
| Số cuối kỳ | 173.070.600.644 |

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---------------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Công trình thủy điện Xuân Khao | 3.313.416.885 | 3.313.416.885 |
| Công trình thủy điện Xuân Mỹ | 91.832.017 | 91.832.017 |
| Dự án nước sạch Vinaconex Thường Xuân | 778.506.232 | 778.506.232 |
| Dự án Điện gió Hướng Sơn 1 | 17.610.273 | - |
| | 4.201.365.407 | 4.183.755.134 |

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---|---------------------------|--------------------------|
| Công ty TNHH MTV Sông Chu | 2.093.277.335 | 20.954.022.274 |
| Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Toàn Thắng | 114.715.280 | 9.240.927.033 |
| Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 | - | 16.776.731.496 |
| Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP | - | 7.488.132.704 |
| Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam | - | 27.000.904 |
| Phải trả các nhà cung cấp khác | 617.602.214 | 8.806.560.297 |
| | 2.825.594.829 | 63.293.374.708 |
| Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 31) | - | 24.291.865.104 |

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| Chi tiêu | Số đầu kỳ | Phát sinh trong kỳ | | Số cuối kỳ |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------------|-----------------------|
| | | Số phải nộp | Số đã khấu trừ/ thực nộp | |
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 6.205.738.064 | 22.686.097.436 | 24.772.988.185 | 4.118.847.315 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 8.254.210.350 | 7.035.651.576 | 8.311.659.508 | 6.978.202.418 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 2.464.583.390 | 5.488.275.051 | 4.665.708.177 | 3.287.150.264 |
| Thuế tài nguyên | 5.255.748.740 | 21.661.570.175 | 24.199.587.745 | 2.717.731.170 |
| Thuế khác | 4.398.037.236 | 8.732.362.060 | 8.993.954.836 | 4.136.444.460 |
| Cộng | 26.578.317.780 | 65.603.956.298 | 70.943.898.451 | 21.238.375.627 |

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | <u>Số cuối kỳ</u> VND | <u>Số đầu kỳ</u> VND |
|--------------------------|---------------------------------|--------------------------------|
| Thủ lợi phí phải trả | 6.188.120.912 | - |
| Chi phí lãi vay phải trả | 822.387.751 | 2.084.236.326 |
| | <u>7.010.508.663</u> | <u>2.084.236.326</u> |

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | <u>Số cuối kỳ</u> VND | <u>Số đầu kỳ</u> VND |
|--|---------------------------------|--------------------------------|
| Cổ tức phải trả | 118.439.184.586 | 19.898.588.596 |
| Chi thưởng cho tổ chức, cá nhân quản lý điều hành hoàn thành vượt kế hoạch (*) | 2.487.295.000 | - |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 481.275.538 | 229.684.954 |
| | <u>121.407.755.124</u> | <u>20.128.273.550</u> |

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019 và nhiệm kỳ 2019 - 2024 số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 3 năm 2019, thông qua việc chi thưởng cho các tổ chức, cá nhân quản lý điều hành hoàn thành vượt kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 22 tháng 3 năm 2018 số tiền là 16.671.095.000 VND (đã thanh toán 14.183.800.000 VND trong năm 2018).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VINACONEX
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | Số đầu kỳ | | Trong kỳ | | Số cuối kỳ | |
|-------------------------|------------------------------------|--|------------------------|------------------------|------------------------------------|--|
| | Giá trị/ Số có khả năng trả nợ VND | | Tăng VND | Giảm VND | Giá trị/ Số có khả năng trả nợ VND | |
| Vay ngắn hạn | 106.928.504.304 | | 155.170.376.440 | 191.436.359.459 | 70.662.521.285 | |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 150.751.506.396 | | 67.932.608.748 | 77.100.754.356 | 141.583.360.788 | |
| | 257.680.010.700 | | 223.102.985.188 | 268.537.113.815 | 212.245.882.073 | |

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

| Bên cho vay | Loại tiền | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---|-----------|-----------------------|------------------------|
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam (i) | VND | 39.007.267.315 | 34.427.457.410 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (ii) | VND | 14.958.783.081 | 8.225.978.719 |
| Bà Đàm Thị Thúy Mùi (iii) | VND | 10.438.700.000 | 10.438.700.000 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (iv) | VND | 6.162.770.889 | 3.294.340.058 |
| Bà Nguyễn Thanh Phương (iii) | VND | 95.000.000 | 95.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long | VND | - | 50.447.028.117 |
| | | 70.662.521.285 | 106.928.504.304 |

- (i) Khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng vay số 30/18/HDHM/5C92 ngày 19 tháng 12 năm 2018, giá trị hạn mức là 50 tỷ đồng, để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh điện, bổ sung hợp đồng vay số 30/18/HDHM/5C92 ngày 12 tháng 12 năm 2018, giá trị hạn mức là 50 tỷ đồng, để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thể chấp xe Toyota Landcruiser VXJ202L - GINTER với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 3.355.834.091 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 3.617.171.591 VND).
- (ii) Khoản vay không có tài sản đảm bảo của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình theo hợp đồng hạn mức số 811/2018-HĐCVHM/NHCT124-VINACONEX P&C ngày 28 tháng 12 năm 2018 với hạn mức khoản vay là 15.000.000.000 VND, thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 28 tháng 12 năm 2018 đến hết ngày 30 tháng 11 năm 2019. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay của từng khoản nợ không quá 05 tháng, lãi suất cho vay là lãi cơ sở (+) biên độ 3,5%/năm.
- (iii) Khoản vay cá nhân không có tài sản đảm bảo để bổ sung vốn lưu động với lãi suất 8%/năm, thời hạn vay từ 03 đến 06 tháng.
- (iv) Khoản vay không có tài sản đảm bảo của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương theo hợp đồng số 01/2018-HĐCVHM/NHCT128-VINACONEX ngày 18 tháng 12 năm 2018 với hạn mức khoản là 15.000.000.000 VND, thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 28 tháng 12 năm 2018 đến hết ngày 30 tháng 11 năm 2019. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh điện, thời hạn vay của từng khoản nợ không quá 05 tháng, lãi suất tại ngày ký hợp đồng là 9%/năm và chi được áp dụng trong kỳ giải ngân đầu tiên, lãi suất của các khoản nợ được quy định trong từng giấy nhận nợ.

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VINACONEX
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a-DN

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | Số đầu kỳ | | Trong kỳ | | Số cuối kỳ | |
|--|--|--|-------------------|-----------------------|--|--|
| | Giá trị/ Số có khả năng trả nợ VND | | Tăng VND | Giảm VND | Giá trị/ Số có khả năng trả nợ VND | |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (i) | 176.354.938.125 | | - | 55.000.000.000 | 121.354.938.125 | |
| Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (ii) | 40.291.506.396 | | 82.670.623 | 20.145.754.356 | 20.228.422.663 | |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - chi nhánh Hà Nam | 1.955.000.000 | | - | 1.955.000.000 | - | |
| | 218.601.444.521 | | 82.670.623 | 77.100.754.356 | 141.583.360.788 | |

Trong đó:

Số phải trả trong vòng 12 tháng

150.751.506.396

Số phải trả sau 12 tháng

67.849.938.125

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương để tái tài trợ khoản vay dài hạn của Bên vay tại 4 tổ chức tín dụng: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Hà Nội; Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thanh Hóa, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Hóa mà bên vay vốn để đầu tư xây dựng Nhà máy thủy điện Cửa Đạt, thời hạn vay đến ngày 25 tháng 05 năm 2020, thời gian ân hạn là 0 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 7,5%/năm và có giá trị trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Trong vòng 02 năm tiếp theo sẽ áp dụng lãi suất thả nổi được xác định bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng cộng biên độ tối thiểu 2,5%/năm. Các năm còn lại sẽ áp dụng lãi suất thả nổi được xác định bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng cộng biên độ tối thiểu 2,7%/năm. Lãi suất năm 2018 là 7%/năm. Khoản vay được thế chấp bằng toàn bộ tài sản tại Dự án Thủy điện Cửa Đạt với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 693.260.956.004 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 722.810.496.716 VND).

(ii) Khoản vay Tổng công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (Vinacorex) theo Hợp đồng cho vay lại vốn số 01/HĐTD-VC-TĐCĐ ngày 12/10/2006 và số 02/HĐTD-VC-TĐCĐ ngày 12/10/2006 với tổng hạn mức là 18.055.000 USD. Thời hạn cho vay là 13 năm, ân hạn trả nợ gốc là 3 năm; lãi suất cho vay áp dụng theo Hợp đồng số 01/HĐTD-VC-TĐCĐ là lãi suất LIBOR kỳ hạn 6 tháng + 0,7%/năm và Hợp đồng số 02/HĐTD-VC-TĐCĐ là lãi suất LIBOR USD 6 tháng + 1,85%/năm, kỳ hạn thanh toán gốc và lãi của khoản vay là 6 tháng/lần. Tổng công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam được quyền thu số tiền quá hạn trên tài khoản tiền gửi của Công ty mở tại các tổ chức tín dụng khác để thu hồi nợ thuộc trách nhiệm thanh toán Công ty.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu đã thỏa thuận với các ngân hàng như sau:

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Trong vòng một năm | 141.583.360.788 | 150.751.506.396 |
| Trong năm thứ hai | - | 67.849.938.125 |
| | 141.583.360.788 | 218.601.444.521 |
| Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng | 141.583.360.788 | 150.751.506.396 |
| Số phải trả sau 12 tháng | - | 67.849.938.125 |

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|---|----------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|------------------------|
| Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 | | | | | |
| Số dư đầu kỳ trước | 455.999.950.000 | - | - | 178.851.395.278 | 634.851.345.278 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | 122.195.610.279 | 122.195.610.279 |
| Thưởng cho Ban quản lý, điều hành | - | - | - | (4.390.662.000) | (4.390.662.000) |
| Chi lương thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát không chuyên trách | - | - | - | (1.056.000.000) | (1.056.000.000) |
| Trích lập các quỹ | - | - | 29.589.351.149 | (36.384.233.149) | (6.794.882.000) |
| Chia cổ tức | - | - | - | (100.319.989.000) | (100.319.989.000) |
| Số dư cuối kỳ trước | 455.999.950.000 | - | 29.589.351.149 | 158.896.121.408 | 644.485.422.557 |
| Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 | | | | | |
| Số dư đầu kỳ này | 569.999.930.000 | 5.940.175.148 | 29.589.351.149 | 190.695.111.582 | 796.224.567.879 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | 128.561.883.042 | 128.561.883.042 |
| Phụ cấp Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát (*) | - | - | - | (1.275.000.000) | (1.275.000.000) |
| Thưởng cho các tổ chức, cá nhân quản lý điều hành hoàn thành vượt kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2018 (*) | - | - | - | (16.671.095.000) | (16.671.095.000) |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) | - | - | - | (7.184.838.000) | (7.184.838.000) |
| Chia cổ tức (*) | - | - | - | (113.999.986.000) | (113.999.986.000) |
| Số dư cuối kỳ này | 569.999.930.000 | 5.940.175.148 | 29.589.351.149 | 180.126.075.624 | 785.655.531.921 |

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019 số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 3 năm 2019 thông qua việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm tài chính 2018 như sau:

- Chi phụ cấp Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát với số tiền là 1.275.000.000 VND.
- Chi cho các tổ chức, cá nhân quản lý điều hành hoàn thành vượt kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2018 với tổng số tiền là 16.671.095.000 VND.
- Chia cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2018 với số tiền là 113.999.986.000 VND. Theo Quyết định số 24/2019/QĐ-HĐQT ngày 27 tháng 6 năm 2019 của Hội đồng Quản trị về quyết định thanh toán cổ tức đợt 2 năm 2018 bằng tiền, ngày giao dịch không hưởng quyền trả cổ tức bằng tiền mặt là ngày 12 tháng 7 năm 2019 với tỷ lệ thực hiện 20%/cổ phiếu, thời gian thanh toán từ ngày 31 tháng 7 năm 2019.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN
NĂNG LƯỢNG VINACONEX
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ tối đa bằng 3% lợi nhuận sau thuế của Công ty năm 2018, tương đương số tiền là 7.184.838.000 VND.

| Cổ phiếu | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|-------------------|------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | |
| + cổ phiếu phổ thông | 56.999.993 | 56.999.993 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | |
| + cổ phiếu phổ thông | 56.999.993 | 56.999.993 |

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông là 10.000 VND/cổ phiếu.

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | (Phân loại lại) |
| | VND | VND |
| Doanh thu bán điện | 226.391.054.998 | 230.499.205.707 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 1.244.143.040 | 1.678.107.040 |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | - | 75.186.509.280 |
| | 227.635.198.038 | 307.363.822.027 |
| Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 31) | 817.554.042 | 76.220.770.492 |

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---------------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | (Phân loại lại) |
| | VND | VND |
| Giá vốn bán điện | 59.471.805.358 | 65.758.233.655 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 1.244.143.040 | 1.183.708.868 |
| Giá vốn của hợp đồng xây dựng | - | 70.116.234.848 |
| | 60.715.948.398 | 137.058.177.371 |

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|----------------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên vật liệu | 4.616.815.570 | 508.216.831 |
| Chi phí nhân công | 18.870.377.788 | 30.743.412.024 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 32.469.498.254 | 32.229.373.197 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 16.802.591.088 | 71.341.203.912 |
| Khác | 9.293.701.317 | 54.814.068.197 |
| | 82.052.984.017 | 189.636.274.161 |

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|-----------------------------|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 1.530.000.000 | - |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 1.277.672.954 | 308.629.441 |
| | 2.807.672.954 | 308.629.441 |

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay | 10.959.846.835 | 17.085.759.097 |
| Phí bảo lãnh | 142.496.693 | 220.226.556 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 132.544.878 | 816.367.543 |
| Chi phí tài chính khác | - | 369.882.599 |
| | 11.234.888.406 | 18.492.235.795 |

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên | 10.146.867.448 | 13.324.858.478 |
| Trích lập dự phòng phải thu khó đòi | 5.100.000.000 | - |
| Các chi phí khác | 7.487.894.670 | 9.385.724.662 |
| | 22.734.762.118 | 22.710.583.140 |

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Lợi nhuận trước thuế | 135.597.534.618 | 129.572.455.162 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | | |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế | | |
| - Cổ tức nhận được từ Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng | 1.530.000.000 | - |
| Cộng: Các khoản chi phí không được trừ | | |
| - Chi phí khấu hao xe ô tô vượt mức quy định | 236.776.302 | 236.776.302 |
| - Phạt chậm nộp thuế và bảo hiểm | 159.737.452 | - |
| - Chi phí tổ chức giải golf | - | 550.648.375 |
| - Trích lập dự phòng phải thu khó đòi khoản hỗ trợ lãi suất sau đầu tư | 5.100.000.000 | - |
| Thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 139.564.048.372 | 130.359.879.839 |
| Thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh chính | 139.564.048.372 | 124.634.207.232 |
| Thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh khác | - | 5.725.672.607 |
| Thuế suất | 10% và 20% | 10% và 20% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 13.956.404.837 | 13.608.555.245 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm trừ | (6.978.202.418) | (6.231.710.362) |
| Điều chỉnh năm trước | 57.449.157 | - |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | 7.035.651.576 | 7.376.844.883 |

29. TÀI SẢN TIỀM TÀNG

Theo Thông tư số 56/2014/TT-BCT ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Công thương quy định phương pháp xác định giá phát điện, trình tự kiểm tra hợp đồng mua bán điện, Công ty được thanh toán chi phí chênh lệch tỷ giá đối với các khoản vay do xây dựng nhà máy thủy điện Cửa Đạt mà Công ty đã thực hiện chi trả. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty đang trong quá trình làm việc với Tập đoàn Điện lực Việt Nam để xác định số tiền được hoàn trả trên. Vì vậy, Công ty nhận thấy chưa đủ cơ sở để ghi nhận doanh thu đồng thời đang theo dõi khoản phải thu chi phí chênh lệch tỷ giá có thể được thanh toán này như là tài sản tiềm tàng và sẽ ghi nhận khi có các quyết định chính thức từ các cấp có thẩm quyền.

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

| | <u>Kỳ này</u> VND | <u>Kỳ trước</u> VND |
|--|----------------------|------------------------|
| Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | 809.194.296 | 809.194.296 |

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

| | <u>Số cuối kỳ</u> VND | <u>Số đầu kỳ</u> VND |
|--------------------------------|--------------------------|-------------------------|
| Trong vòng một năm | 1.618.388.592 | 1.618.388.592 |
| Từ năm thứ hai đến năm thứ năm | 5.664.360.072 | 6.473.554.368 |
| Sau năm năm | - | 809.194.296 |
| | 7.282.748.664 | 8.901.137.256 |

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động thể hiện chi phí thuê văn phòng tại tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội theo hợp đồng số 0409/2008/HĐKT-BXD ngày tháng 12 năm 2008 giữa Công ty và Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam.

Theo đó, Công ty được thuê mặt bằng tầng 19 tòa nhà Vinaconex với diện tích thuê là 614 m2 trong thời gian 174 tháng kể từ thời điểm bắt đầu thuê.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|--|--------------------|
| Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam | Cổ đông góp vốn |
| Tổng Công ty Sông Đà | Cổ đông góp vốn |
| Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 | Cổ đông góp vốn |
| Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP | Cổ đông góp vốn |
| Công ty Cổ phần Đầu tư VSD | Cổ đông góp vốn |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh | Công ty con |

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Bán hàng và cung cấp dịch vụ | 817.554.042 | 76.220.770.492 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh | 717.554.042 | 75.835.803.147 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng | 100.000.000 | 384.967.345 |
| Mua hàng | 843.753.927 | 42.198.339.966 |
| Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam | 843.753.927 | 662.896.701 |
| Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 | - | 34.900.298.030 |
| Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP | - | 6.635.145.235 |
| Vay | 40.291.508.712 | 43.595.296.650 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh | - | 4.000.000.000 |
| Trả gốc vay | 20.145.754.356 | 19.797.648.325 |
| Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam | 20.145.754.356 | 19.797.648.325 |
| Phải trả chi phí lãi vay | 584.035.057 | 1.239.850.392 |
| Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam | 584.035.057 | 1.239.850.392 |
| Phí bảo lãnh khoản vay | 142.496.693 | 220.226.556 |
| Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam | 142.496.693 | 220.226.556 |

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu khách hàng | 19.402.099.527 | 48.642.442.334 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh | 18.131.707.287 | 46.009.856.014 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng | 1.270.392.240 | 2.632.586.320 |
| Phải thu khác | 3.060.000.000 | 1.530.000.000 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng | 3.060.000.000 | 1.530.000.000 |
| Phải trả người bán | - | 24.291.865.104 |
| Tổng công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam | - | 27.000.904 |
| Tổng công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP | - | 7.488.132.704 |
| Tổng công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP | - | 16.776.731.496 |
| Chi phí phải trả | 183.166.416 | 369.339.730 |
| Tổng công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam | 183.166.416 | 369.339.730 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 20.228.422.663 | 40.291.506.396 |
| Tổng công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam | 20.228.422.663 | 40.291.506.396 |

32. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Tại ngày 16 tháng 7 năm 2019, Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thống Nhất (cổ đông góp vốn) đã thông báo mua thành công 3.200.000 cổ phần của Công ty trên sàn giao dịch chứng khoán UpCOM, nâng số cổ phiếu nắm giữ từ 2.500.000 cổ phiếu trước giao dịch (tương đương 4,39% tổng số cổ phiếu phổ thông) lên 5.700.000 cổ phiếu sau khi giao dịch hoàn thành (tương ứng 10% tổng số cổ phiếu phổ thông). Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thống Nhất chính thức trở thành cổ đông lớn của Công ty từ ngày 10 tháng 7 năm 2019.



Nguyễn Việt Hoàng
Người lập biểu



Nguyễn Văn Bình
Kế toán trưởng




Wương Hoàng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 06 tháng 8 năm 2019